

Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tường An

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

---o0o---

Ngày 14 tháng 08 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TPHCM**

Công ty: Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An
Mã chứng khoán: TAC
Địa chỉ trụ sở chính: 138-142 Hai Bà Trưng – Phường Đa Kao – Quận 1 – TPHCM
Điện thoại: (028) 38 277 489
Fax: (028) 38 277 832
Người thực hiện công bố thông tin: Vũ Đức Thịnh
Địa chỉ:
Điện thoại di động:
Điện thoại cơ quan:
Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (*):

- CBTT Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2021 đã kiểm toán kèm giải trình.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/08/2021 tại đường dẫn www.tuongan.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC 6 tháng năm 2021 kiểm toán

Người được ủy quyền CBTT



VŨ ĐỨC THỊNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT
TƯỜNG AN**

138 – 142 Hai Bà Trưng, P.Đa Kao, Q1, TP.HCM
Tel: 028.38277805 Fax: 028.38277832

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----oOo-----

Số: 71 /2021/CV-TAC

V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận
trên BCTC 6 tháng đầu năm 2021

Tp.HCM, ngày 13 tháng 08 năm 2021

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM
- QUÝ CÔ ĐỒNG

Liên quan đến việc thực hiện chỉ tiêu lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 có chênh lệch trên 10%. Công ty CP dầu thực vật Tường An (TAC) xin giải trình như sau:

DVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Báo cáo tài chính		
	2021	2020	% Thay đổi
Doanh thu thuần	2.987.222	2.189.168	36,5
Giá vốn hàng bán	2.732.244	1.880.573	45,3
Lợi nhuận trước thuế	106.050	84.836	25
Lợi nhuận sau thuế	84.840	67.809	25

Nguyên nhân:

Lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2021 thực hiện tăng 21,2 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 25% so với cùng kỳ năm 2020 chủ yếu từ nguồn doanh thu tăng trưởng 36,5%. Trong kỳ, dù tình hình dịch bệnh Covid -19 diễn biến phức tạp, Công ty đã có biện pháp ứng biến và dịch chuyển kinh doanh kịp thời, bố trí phương án bán hàng phù hợp và linh hoạt, đẩy mạnh các kênh bán hàng trực tuyến, đồng thời tăng cường công tác vận chuyển, đảm bảo cung cấp đủ hàng hóa cho thị trường, mang lại hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Trân trọng kính chào.



BÙI THANH TÙNG

Nơi Nhận:

- Như trên
- Lưu P. KTTC

Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 34

Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy dầu Tường An thuộc Công ty Dầu Thực vật Hương liệu Mỹ phẩm Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam) theo Quyết định số 42/2004/QĐ-BCN ngày 4 tháng 6 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (hiện nay là Bộ Công thương). Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103002698 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 9 năm 2004, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu, mỡ động thực vật, từ các hạt có dầu, thạch dừa; sản xuất, kinh doanh các loại bao bì đóng gói; xuất khẩu nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất chế biến ngành dầu thực vật.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lệ Nguyên	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Thành viên
Bà Lê Thị Mỹ Vân	Thành viên độc lập
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Bùi Thị Thu Hằng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Đức Thuyết	Thành viên
Ông Hồ Minh Sơn	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Thanh Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đức Thịnh	Phó Tổng Giám đốc Tài chính

Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Lệ Nguyên.

Ông Bùi Thanh Tùng được Ông Trần Lệ Nguyên ủy quyền để ký báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 theo Giấy Ủy quyền số 9/UQ.HĐQT.20 ngày 30 tháng 6 năm 2021.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Bùi Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Số tham chiếu: 61352466/22632613/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An ("Công ty") được lập ngày 12 tháng 8 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Ernest Yoong Chin Kang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1891-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.772.575.481.657	2.195.686.677.763
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	214.812.991.083	243.860.241.159
111	1. Tiền		89.812.991.083	213.860.241.159
112	2. Các khoản tương đương tiền		125.000.000.000	30.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		305.000.000.000	350.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	305.000.000.000	350.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	262.899.937.178	653.034.360.486
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		253.230.444.752	279.862.946.365
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		6.278.119.045	6.953.275.970
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	30.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		3.391.373.381	336.218.138.151
140	IV. Hàng tồn kho	7	930.577.701.119	901.085.445.738
141	1. Hàng tồn kho		930.577.701.119	901.085.445.738
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		59.284.852.277	47.706.630.380
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	5.153.476.207	3.169.164.900
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		54.010.367.005	44.371.687.077
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	121.009.065	165.778.403
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		107.579.035.079	100.103.714.169
210	I. Khoản phải thu dài hạn		1.802.934.000	1.674.414.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	1.802.934.000	1.674.414.000
220	II. Tài sản cố định		81.120.872.592	80.689.646.255
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	70.465.364.342	69.236.342.959
222	Nguyên giá		546.189.175.998	534.850.885.202
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(475.723.811.656)	(465.614.542.243)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	10.655.508.250	11.453.303.296
228	Nguyên giá		18.362.058.711	18.362.058.711
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.706.550.461)	(6.908.755.415)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		11.057.261.533	2.776.645.590
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	11.057.261.533	2.776.645.590
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		6.370.000.000	6.370.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	6.370.000.000	6.370.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		7.227.966.954	8.593.008.324
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	4.352.328.995	5.140.421.157
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	2.875.637.959	3.452.587.167
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.880.154.516.736	2.295.790.391.932

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.367.370.723.756	1.847.543.405.106
310	I. Nợ ngắn hạn		1.353.527.819.145	1.834.271.402.351
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	447.035.911.471	568.487.540.187
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	9.327.767.061	66.499.294.902
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	19.830.510.963	10.403.200.470
314	4. Phải trả người lao động	15	5.451.795.516	37.302.863.568
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	8.871.321.916	63.999.343.591
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	15.486.843.028	68.012.624.777
320	7. Vay ngắn hạn		806.054.384.385	998.356.190.051
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		41.469.284.805	21.210.344.805
330	II. Nợ dài hạn		13.842.904.611	13.272.002.755
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn		13.842.904.611	13.272.002.755
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		512.783.792.980	448.246.986.826
410	I. Vốn chủ sở hữu	18.1	512.783.792.980	448.246.986.826
411	1. Vốn cổ phần		338.796.480.000	338.796.480.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		338.796.480.000	338.796.480.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(94.500.000)	(94.500.000)
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		174.081.812.980	109.545.006.826
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		89.241.666.826	746.520.219
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		84.840.146.154	108.798.486.607
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.880.154.516.736	2.295.790.391.932

Hoàng Thị Ngọc

Hoàng Thị Ngọc
Người lập

Nguyễn Phương Thảo

Nguyễn Phương Thảo
Kế toán trưởng



Bùi Thanh Tùng
Bùi Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
01	1. Doanh thu bán hàng	19.1	3.041.116.685.044	2.228.204.000.768
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(53.894.312.690)	(39.036.242.420)
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng	19.1	2.987.222.372.354	2.189.167.758.348
11	4. Giá vốn hàng bán	20	(2.732.244.353.197)	(1.880.573.426.027)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng		254.978.019.157	308.594.332.321
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	17.244.555.287	18.533.369.342
22	7. Chi phí tài chính	21	(17.121.687.923)	(14.239.913.734)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(17.053.753.286)	(14.204.409.005)
25	8. Chi phí bán hàng	22	(135.606.230.973)	(177.300.835.426)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(13.621.938.597)	(51.937.814.942)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		105.872.716.951	83.649.137.561
31	11. Thu nhập khác		186.765.741	1.187.325.221
32	12. Chi phí khác		(9.300.000)	-
40	13. Lợi nhuận khác		177.465.741	1.187.325.221
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		106.050.182.692	84.836.462.782
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(20.633.087.330)	(8.582.343.224)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	25.1	(576.949.208)	(8.445.267.502)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		84.840.146.154	67.808.852.056
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	18.4	2.504	1.481
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	18.4	2.504	1.481

Hoàng Thị Ngọc

Hoàng Thị Ngọc
Người lập

Nguyễn Phương Thảo

Nguyễn Phương Thảo
Kế toán trưởng



Bùi Thanh Tùng
Bùi Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		106.050.182.692	84.836.462.782
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		11.537.869.604	11.199.718.003
03	Dự phòng (hoàn nhập các khoản dự phòng)		570.901.856	(20.503.763.199)
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(242.204.149)	8.196.549
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(15.138.654.622)	(18.073.967.116)
06	Chi phí lãi vay	21	17.053.753.286	14.204.409.005
08	Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		119.831.848.667	71.671.056.024
09	Giảm các khoản phải thu		346.841.396.253	87.334.316.955
10	Tăng hàng tồn kho		(29.492.255.381)	(18.081.066.040)
11	Giảm các khoản phải trả		(251.472.001.399)	(164.997.764.745)
12	Tăng chi phí trả trước		(1.678.693.089)	(1.402.201.855)
14	Tiền lãi vay đã trả		(16.741.115.804)	(14.164.926.738)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(9.801.730.728)	(15.397.638.359)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(44.400.000)	(1.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		157.443.048.519	(55.039.224.758)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(16.716.783.843)	(7.871.970.500)
23	Tiền chi cho vay, mua trái phiếu và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(155.000.000.000)	(70.000.000.000)
24	Tiền thu hồi từ cho vay, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu		230.000.000.000	213.000.000.000
27	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14.700.745.365	16.265.120.342
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		72.983.961.522	151.393.149.842

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được	17	2.235.556.101.426	1.376.684.460.877
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	17	(2.427.615.702.943)	(1.256.974.907.751)
36	Cổ tức đã trả	18.2	(67.414.658.600)	(67.418.712.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(259.474.260.117)	52.290.840.726
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(29.047.250.076)	148.644.765.810
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		243.860.241.159	53.963.419.150
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	214.812.991.083	202.608.184.960

Hoàng Thị Ngọc

Hoàng Thị Ngọc
Người lập

Nguyễn Phương Thảo

Nguyễn Phương Thảo
Kế toán trưởng



Bùi Thành Tùng
Bùi Thành Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy dầu Tường An thuộc Công ty Dầu Thực vật Hương liệu Mỹ phẩm Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam) theo Quyết định số 42/2004/QĐ-BCN ngày 4 tháng 6 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (hiện nay là Bộ Công thương). Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103002698 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 9 năm 2004, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu, mỡ động thực vật, từ các hạt có dầu, thạch dừa; sản xuất, kinh doanh các loại bao bì đóng gói; xuất khẩu nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất chế biến ngành dầu thực vật.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 461 (ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 1.401).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa. - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm. - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được phân bổ.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 27 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 19 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí xây dựng nhà máy, chi phí lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản liên quan được hoàn thiện và đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Chi phí trả trước* (tiếp theo)

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:

- ▶ Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn 43 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư 45; và
- ▶ Chi phí nhận chuyển nhượng hợp đồng phân phối sản phẩm là chi phí mua lại quyền phân phối sản phẩm với các nhà phân phối và được phân bổ trong thời hạn 3 năm.

3.10 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào chi phí trong kỳ và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ Đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động thực vật. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty bán ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tiền mặt	360.488.276	375.878.955
Tiền gửi ngân hàng	89.452.502.807	213.484.362.204
Các khoản tương đương tiền	125.000.000.000	30.000.000.000
TỔNG CỘNG	214.812.991.083	243.860.241.159

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 3,2% đến 3,3% một năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Ngắn hạn		305.000.000.000		350.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (*)		105.000.000.000		200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín		105.000.000.000		140.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu		-		60.000.000.000
Trái phiếu không chuyển đổi phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt (**)	200.000	200.000.000.000	150.000	150.000.000.000
Dài hạn		6.370.000.000		6.370.000.000
Trái phiếu không chuyển đổi phát hành bởi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (***)	637	6.370.000.000	637	6.370.000.000
TỔNG CỘNG		311.370.000.000		356.370.000.000

(*) Các khoản tiền gửi này có kỳ hạn gốc là sáu (6) tháng và hưởng lãi suất từ 4,5% đến 4,7% một năm.

(**) Các trái phiếu có kỳ hạn gốc mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 9,3% một năm.

(***) Các trái phiếu có kỳ hạn gốc mười (10) năm và hưởng lãi suất 7,3% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	253.230.444.752	279.862.946.365
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	165.598.251.801	41.416.222.815
<i>Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam</i>	45.584.816.090	61.730.279.820
<i>Khác</i>	42.047.376.861	176.716.443.730
Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.278.119.045	6.953.275.970
<i>Trong đó:</i>		
<i>THL Food & Ingredients Pte Ltd</i>	3.044.168.397	-
<i>Công ty TNHH TM-XD-SX Hoàng Hà</i>	-	3.400.000.000
<i>Khác</i>	3.233.950.648	3.553.275.970
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	30.000.000.000
Phải thu khác	5.194.307.381	337.892.552.151
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	3.391.373.381	336.218.138.151
<i>Trong đó:</i>		
<i>Lãi tiền gửi và trái phiếu</i>	3.355.450.348	2.917.541.091
<i>Đặt cọc mua nguyên vật liệu và dịch vụ</i>	8.000.000	330.141.520.000
<i>Cho mượn nguyên vật liệu</i>	-	3.044.077.060
<i>Khác</i>	27.923.033	115.000.000
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	1.802.934.000	1.674.414.000
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	1.686.624.617	334.718.491.060
<i>Các bên khác</i>	3.507.682.764	3.174.061.091
TỔNG CỘNG	<u>264.702.871.178</u>	<u>654.708.774.486</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Nguyên vật liệu	503.292.263.133	418.133.159.065
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	223.382.445.886	132.213.371.024
Thành phẩm	201.545.599.926	266.258.482.713
Công cụ, dụng cụ	1.457.309.625	1.507.212.698
Hàng hóa	900.082.549	3.644.103.929
Hàng đang đi trên đường	-	79.329.116.309
TỔNG CỘNG	<u>930.577.701.119</u>	<u>901.085.445.738</u>

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn	5.153.476.207	3.169.164.900
Phí bảo hiểm	2.418.191.624	357.087.675
Công cụ, dụng cụ	1.992.636.327	2.427.301.766
Khác	742.648.256	384.775.459
Dài hạn	4.352.328.995	5.140.421.157
Tiền thuê đất trả trước	3.457.729.979	3.940.203.923
Công cụ, dụng cụ	702.140.684	403.486.931
Chi phí nhận chuyển nhượng hợp đồng phân phối sản phẩm	-	673.692.808
Chi phí khác	192.458.332	123.037.495
TỔNG CỘNG	<u>9.505.805.202</u>	<u>8.309.586.057</u>

Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	185.477.046.355	335.971.081.523	7.932.638.723	5.470.118.601	534.850.885.202
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	7.909.499.620	2.778.285.837	-	207.067.000	10.894.852.457
Mua mới trong kỳ	-	465.600.000	-	126.169.540	591.769.540
Xóa sổ	-	(148.331.201)	-	-	(148.331.201)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	193.386.545.975	339.066.636.159	7.932.638.723	5.803.355.141	546.189.175.998
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	99.814.992.917	225.478.505.856	6.528.110.737	1.517.866.511	333.339.476.021
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	155.347.831.979	299.362.225.574	7.352.119.204	3.552.365.486	465.614.542.243
Khấu hao trong kỳ	4.659.780.658	5.001.674.580	111.708.126	484.437.250	10.257.600.614
Xóa sổ	-	(148.331.201)	-	-	(148.331.201)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	160.007.612.637	304.215.568.953	7.463.827.330	4.036.802.736	475.723.811.656
Giá trị còn lại					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	30.129.214.376	36.608.855.949	580.519.519	1.917.753.115	69.236.342.959
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	33.378.933.338	34.851.067.206	468.811.393	1.766.552.405	70.465.364.342

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2021	10.431.924.331	7.930.134.380	18.362.058.711
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	3.409.939.531	3.063.535.000	6.473.474.531
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	3.409.939.531	3.498.815.884	6.908.755.415
Hao mòn trong kỳ	-	797.795.046	797.795.046
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	3.409.939.531	4.296.610.930	7.706.550.461
Giá trị còn lại			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	7.021.984.800	4.431.318.496	11.453.303.296
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	7.021.984.800	3.633.523.450	10.655.508.250

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Chi phí nâng cấp máy móc	4.873.576.533	379.636.533
Chi phí lắp đặt máy móc	2.132.835.000	1.747.100.440
Dự án triển khai hệ thống ERP	3.865.600.000	-
Khác	185.250.000	649.908.617
TỔNG CỘNG	11.057.261.533	2.776.645.590

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 26</i>)	359.467.916.748	381.996.320.604
Phải trả các bên khác	87.567.994.723	186.491.219.583
<i>Trong đó:</i>		
<i>Wilmar Trading Pte. Ltd.</i>	-	44.572.489.076
<i>Khác</i>	87.567.994.723	141.918.730.507
TỔNG CỘNG	447.035.911.471	568.487.540.187

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
The Union of Pou Yuen Vietnam Company Limited	-	2.667.600.000
Khác	<u>9.327.767.061</u>	<u>63.831.694.902</u>
TỔNG CỘNG	<u>9.327.767.061</u>	<u>66.499.294.902</u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.539.123.842	20.633.087.330	(9.801.730.728)	19.370.480.444
Thuế giá trị gia tăng	(5.024.245)	65.703.154.229	(65.437.527.030)	260.602.954
Thuế thu nhập cá nhân	1.753.564.912	7.761.132.024	(9.436.278.436)	78.418.500
Thuế khác	(50.242.442)	3.075.540.604	(3.025.298.162)	-
TỔNG CỘNG	<u>10.237.422.067</u>	<u>97.172.914.187</u>	<u>(87.700.834.356)</u>	<u>19.709.501.898</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế phải nộp</i>	<i>10.403.200.470</i>			<i>19.830.510.963</i>
<i>Thuế nộp thừa</i>	<i>(165.778.403)</i>			<i>(121.009.065)</i>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÁN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Chi phí chiết khấu và khuyến mãi	2.541.227.029	52.182.888.875
Chi phí vận chuyển	3.416.117.581	-
Chi phí bán hàng	1.451.972.746	10.886.502.769
Khác	<u>1.462.004.560</u>	<u>929.951.947</u>
TỔNG CỘNG	<u>8.871.321.916</u>	<u>63.999.343.591</u>

16. PHẢI TRẢ NGÁN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Chiết khấu thương mại phải trả	14.859.491.947	-
Cổ tức phải trả	150.472.800	67.893.248.800
Khác	<u>476.878.281</u>	<u>119.375.977</u>
TỔNG CỘNG	<u>15.486.843.028</u>	<u>68.012.624.777</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	<i>15.323.033.614</i>	<i>59.931.704.000</i>
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>163.809.414</i>	<i>8.080.920.777</i>

Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY NGÂN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Vay	Trả nợ vay	Đánh giá lại	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
					VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("Vietinbank")	388.411.880.793	747.305.572.391	(764.354.116.656)	-	371.363.336.528
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam ("MBBank")	126.400.000.000	213.080.842.315	(206.215.531.400)	-	133.265.310.915
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	293.403.471.008	818.157.807.860	(990.398.465.657)	(242.204.149)	120.920.609.062
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	86.606.910.610	209.400.526.940	(180.665.004.630)	-	115.342.432.920
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam ("Shinhanbank")	103.533.927.640	247.611.351.920	(285.982.584.600)	-	65.162.694.960
TỔNG CỘNG	998.356.190.051	2.235.556.101.426	(2.427.615.702.943)	(242.204.149)	806.054.384.385

Công ty có các khoản vay tin chấp ngân hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Số cuối kỳ được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Nguyên tệ	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/hăm
	VND	USD		
Vietinbank	371.363.336.528		Từ ngày 6 tháng 9 năm 2021 đến ngày 30 tháng 10 năm 2021	4,0
MBbank BIDV	133.265.310.915 120.920.609.062	5.237.759	Ngày 23 tháng 7 năm 2021 Từ ngày 23 tháng 9 năm 2021 đến ngày 22 tháng 10 năm 2021	4,2 3,4
Vietcombank Shinhanbank	115.342.432.920 65.162.694.960		Ngày 1 tháng 9 năm 2021 Ngày 30 tháng 9 năm 2021	4,1 3,8
TỔNG CỘNG	806.054.384.385	5.237.759		

Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	338.796.480.000	27.306.317.000	(94.500.000)	26.948.690.436	283.299.758.324	676.256.745.760
Lợi nhuận thuần sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	67.808.852.056	67.808.852.056
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(67.752.296.000)	(67.752.296.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(13.622.581.401)	(13.622.581.401)
Thường Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc	-	-	-	-	(1.362.258.140)	(1.362.258.140)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	338.796.480.000	27.306.317.000	(94.500.000)	26.948.690.436	268.371.474.839	661.328.462.275
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	338.796.480.000	-	(94.500.000)	-	109.545.006.826	448.246.986.826
Lợi nhuận thuần sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	84.840.146.154	84.840.146.154
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(17.655.078.261)	(17.655.078.261)
Thường Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc	-	-	-	-	(2.648.261.739)	(2.648.261.739)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	338.796.480.000	-	(94.500.000)	-	174.081.812.980	512.783.792.980

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	338.796.480.000	338.796.480.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố trong kỳ	-	67.752.296.000
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2019: 2.000 VND/cổ phiếu	-	67.752.296.000
Cổ tức đã trả trong kỳ	67.414.658.600	67.418.712.400

18.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Số cổ phiếu Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	33.879.648	33.879.648
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	33.879.648	33.879.648
Mua lại cổ phiếu quỹ	(3.500)	(3.500)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	33.876.148	33.876.148

18.4 Lãi trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau đây để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)	84.840.146.154	67.808.852.056
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	-	(17.655.078.261)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	84.840.146.154	50.153.773.795
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	33.876.148	33.876.148
Lãi cơ bản (VND)	2.504	1.481
Lãi suy giảm (VND)	2.504	1.481

(*) Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 17 tháng 6 năm 2021.

Không có sự suy giảm tiềm tàng của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và vào ngày của báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
		VND
Tổng doanh thu bán hàng hóa	3.041.116.685.044	2.228.204.000.768
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	2.937.173.527.796	2.131.609.657.814
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	103.943.157.248	87.192.630.626
<i>Khác</i>	-	9.401.712.328
Các khoản giảm trừ doanh thu	(53.894.312.690)	(39.036.242.420)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(28.945.564.553)	(21.745.159.425)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(24.948.748.137)	(17.291.082.995)
DOANH THU THUẦN	<u>2.987.222.372.354</u>	<u>2.189.167.758.348</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan</i>	1.427.761.711.240	147.023.795.297
<i>Các bên khác</i>	1.559.460.661.114	2.042.143.963.051

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
		VND
Lãi tiền gửi và cho vay	6.563.594.869	10.300.744.623
Lãi đầu tư trái phiếu	8.575.059.753	7.773.222.493
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.393.571.898	459.402.226
Chiết khấu thanh toán	712.328.767	-
TỔNG CỘNG	<u>17.244.555.287</u>	<u>18.533.369.342</u>

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
		VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.639.044.343.936	1.800.682.278.439
Giá vốn của hàng hóa đã bán	93.200.009.261	80.266.619.564
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(375.471.976)
TỔNG CỘNG	<u>2.732.244.353.197</u>	<u>1.880.573.426.027</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
		VND
Lãi tiền vay	17.053.753.286	14.204.409.005
Lỗ chênh lệch tỷ giá	67.934.637	35.504.729
TỔNG CỘNG	17.121.687.923	14.239.913.734

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
		VND
Chi phí lương nhân viên	58.812.844.208	83.572.015.294
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.548.984.197	56.391.671.544
Chi phí hoa hồng và hỗ trợ nhà phân phối	19.658.497.113	24.310.856.562
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	7.810.622.320	6.873.359.733
Chi phí nguyên vật liệu và dụng cụ	6.494.630.591	3.332.492.272
Khác	3.280.652.544	2.820.440.021
TỔNG CỘNG	135.606.230.973	177.300.835.426

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
		VND
Chi phí lương nhân viên	5.673.610.084	6.862.671.083
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.166.983.519	41.671.489.624
Chi phí khấu hao và hao mòn	562.458.184	606.353.409
Khác	2.218.886.810	2.797.300.826
TỔNG CỘNG	13.621.938.597	51.937.814.942

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí nguyên vật liệu	2.662.068.604.242	1.826.985.856.415
Chi phí nhân công	101.709.535.684	125.010.714.785
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.068.756.780	114.126.499.014
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9 và 10)	11.055.395.660	10.717.244.059
Khác	38.074.115.486	39.764.218.042
TỔNG CỘNG	<u>2.877.976.407.852</u>	<u>2.116.604.532.315</u>

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất 20% thu nhập chịu thuế.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.633.087.330	8.522.025.054
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	576.949.208	8.445.267.502
Thuế TNDN bổ sung các kỳ trước	-	60.318.170
TỔNG CỘNG	<u>21.210.036.538</u>	<u>17.027.610.726</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>106.050.182.692</u>	<u>84.836.462.782</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	21.210.036.538	16.967.292.556
<i>Điều chỉnh:</i>		
Thuế TNDN bổ sung các kỳ trước	-	60.318.170
Chi phí thuế TNDN	<u>21.210.036.538</u>	<u>17.027.610.726</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

25.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cùng với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả</i>	
	<i>giữa niên độ</i>		<i>hoạt động kinh doanh giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6</i>	<i>Ngày 31 tháng</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>
	<i>năm 2021</i>	<i>12 năm 2020</i>	<i>sáu tháng kết thúc</i>	<i>sáu tháng kết thúc</i>
			<i>ngày 30 tháng 6</i>	<i>ngày 30 tháng 6</i>
			<i>năm 2021</i>	<i>năm 2020</i>
Các khoản chi phí phải trả	14.348.703	798.186.616	(783.837.913)	(4.419.609.258)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.861.289.256	2.654.400.551	206.888.705	(4.025.658.244)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.875.637.959	3.452.587.167		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(576.949.208)	(8.445.267.502)

VND

Công ty Cổ phần Dầu Thực Vật Tường An

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – CTCP (“VOC”)	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu Bán hàng hóa	3.950.740.650 55.614.074	654.850.873.852 17.649.380.300
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido (“KDC”)	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu và hàng hóa Bán thành phẩm Chiết khấu thương mại Mua dịch vụ Chiết khấu thanh toán Lợi nhuận được chia từ HĐTKD	2.029.431.896.392 1.246.290.308.172 14.859.491.947 3.804.289.954 712.328.767 -	802.155.158.459 7.966.724.657 - 42.268.958.709 - 9.401.712.328
Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh KIDO (“KDF”)	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	4.428.179.957	9.434.464.000
Công ty TNHH Kido - Nhà Bè (“KDNB”)	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán thành phẩm Mua hàng hóa Lãi nhận được từ cho vay và chậm thanh toán Thu hồi khoản cho vay	176.875.289.037 552.783.307 200.970.374 -	111.885.257.340 2.549.538.281 2.219.291.932 100.000.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	112.320.000	87.969.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 6)				
KDC	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	132.876.870.251	-
KDNB	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	32.721.381.550	40.362.762.055
KDF	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	-	977.351.760
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	76.109.000
			165.598.251.801	41.416.222.815
Phải thu khác (Thuyết minh số 6)				
KDC	Công ty mẹ	Đặt cọc thuê văn phòng	1.674.414.000	1.674.414.000
		Đặt cọc mua nguyên vật liệu	-	330.000.000.000
KDF	Công ty trong cùng Tập đoàn	Thanh toán hộ	12.210.617	-
VOC	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cho mượn nguyên vật liệu	-	3.044.077.060
			1.686.624.617	334.718.491.060
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 12)				
KDC	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu và dịch vụ	358.753.843.498	365.366.227.931
KDNB	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	649.375.650	9.956.833
VOC	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	64.697.600	16.620.135.840
			359.467.916.748	381.996.320.604
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 16)				
KDC	Công ty mẹ	Chiết khấu thương mại	14.859.491.947	-
		Chi phí chi hộ	463.541.667	-
		Phải trả cổ tức	-	41.946.242.000
VOC	Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải trả cổ tức	-	17.985.462.000
			15.323.033.614	59.931.704.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Thù lao của Thành viên Hội đồng Quản trị	204.000.000	173.000.000
Thu nhập của Thành viên Ban Tổng Giám đốc	1.127.862.500	2.855.585.600
Thù lao của Thành viên Ban Kiểm soát	72.000.000	47.000.000
TỔNG CỘNG	<u>1.403.862.500</u>	<u>3.075.585.600</u>

27. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Dưới 1 năm	2.743.971.840	10.131.186.485
Từ 1 đến 5 năm	1.360.543.200	12.582.148.646
TỔNG CỘNG	<u>4.104.515.040</u>	<u>22.713.335.131</u>

28. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (USD)	21.192,95	1.443,59
Ngoại tệ - Euro (EUR)	88,56	88,56

29. ĐẠI DỊCH COVID-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.



Hoàng Thị Ngọc
Người lập



Nguyễn Phương Thảo
Kế toán trưởng



Bùi Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2021